

Số: 20.01/2025/CBTT-QPX

. Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

- Mã chứng khoán: **HKT**
- Địa chỉ: Số 31, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (028) 36 20 26 26
- Email: info@qpxanh.com.vn Website: www.qpxanh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: www.qpxanh.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4 năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST Quý 4/2024 ngày 20/01/2024

**Đại diện tổ chức
Tổng Giám đốc**



Ngô Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Số 31 đường Điện Biên Phủ- phường Đa Kao- Quận 1- Thành phố Hồ Chí Minh- Việt Nam



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BAO GỒM:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4/2024	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.395.836.358	88.432.662.579
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	2.214.960.125	1.426.423.896
1 Tiền	111		2.214.960.125	1.426.423.896
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.970.000.193	74.601.517.328
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V2	3.399.569.266	41.527.059.731
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3	57.830.030	1.651.549.668
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V4	12.700.000.000	32.600.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	44.999.104.353	9.411.385
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V6	(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		5.595.483.421	12.404.721.355
1 Hàng tồn kho	141	V7	5.595.483.421	12.404.721.355
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		615.392.619	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		608.424.213	-
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.684.106	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12	284.300	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4/2024	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.144.657.363	32.497.277.265
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V5	-	
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		3.844.657.363	5.588.853.052
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V9	3.844.657.363	5.588.853.052
- Nguyên giá	222		20.769.296.151	23.174.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.924.638.788)	(17.585.443.099)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.300.000.000	26.300.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.300.000.000	26.300.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	608.424.213
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V8	-	608.424.213
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.540.493.721	120.929.939.844

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4/2023	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ					
I	Nợ ngắn hạn	300		20.071.231.764	50.302.315.313
1	Phải trả người bán ngắn hạn	310		20.071.231.764	50.302.315.313
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	V10	1.747.160.792	34.591.702.150
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	V11	2.896.626.572	56.549
4	Phải trả người lao động	313	V12	206.509.780	442.107.357
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	314		-	4.095.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V13		
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9	Phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V14	(19.001.741)	27.343.396
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V15a	15.000.000.000	14.997.074.500
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321			
13	Quỹ bình ổn giá	322	V16	239.936.361	239.936.361
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15b	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4/2024	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		71.469.261.957	70.627.624.531
I	Vốn chủ sở hữu	410	V17	71.469.261.957	70.627.624.531
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	61.350.290.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.350.290.000	61.350.290.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.831.048.324	8.989.410.898
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.976.402.989	8.528.397.737
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		854.645.335	461.013.161
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		91.540.493.721	120.929.939.844

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Ngô Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý 4/2024	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý 4/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.760.738.909	72.285.416.744	115.188.432.401	215.651.459.314
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.760.738.909	72.285.416.744	115.188.432.401	215.651.459.314
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.943.234.628	71.999.944.739	114.128.940.424	215.589.919.503
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(182.495.719)	285.472.005	1.059.491.977	61.539.811
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	881.626.434	171.930.709	2.336.929.137	2.624.116.097
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	741.614.834	27.601.736	1.715.977.546	1.424.855.714
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		40.500.134	27.601.736	1.014.418.880	1.424.855.714
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5				
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	43.544.022	318.741.732	567.605.845	569.231.754
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(86.028.141)	111.059.246	1.112.837.723	691.568.440
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	405.000.000		810.631.500	
12.	Chi phí khác	32	VI.8	448.442.166	16.784.012	873.758.373	11.526.577
13.	Lợi nhuận khác	40		(43.442.166)	(16.784.012)	(63.126.873)	(11.526.577)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(129.470.307)	94.275.234	1.049.710.850	680.041.863
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	(34.317.893)	56.210.703	195.065.515	136.008.373
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(95.152.414)	38.064.531	854.645.335	544.033.490
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-15,51	6,20	139,31	88,68
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9				

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu		Đơn vị tính: Việt Nam đồng	
		Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	162.715.480.449	239.743.819.579
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(143.918.222.258)	(229.661.482.881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(80.434.039)	(10.431.805.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.014.418.880)	(1.424.855.714)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(286.420.018)	(196.042.633)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.632.163.310	18.742.849.315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.799.466.972)	(297.871.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.751.318.408)	16.474.610.709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.900.000.000)	(29.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.800.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.300.000.000	2.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.336.929.137	2.084.116.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.536.929.137	(14.515.883.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.300.000.000	39.994.994.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.297.074.500)	(41.407.530.025)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.925.500	(1.412.535.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	788.536.229	546.191.281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.426.423.896	247.082.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.214.960.125	793.274.036

Người lập/Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hương

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025



Ngô Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư QP Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến, gia công các mặt hàng nông, lâm sản; sản xuất, chế biến, gia công nông lâm sản; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí Công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

08 – 20

Máy móc và thiết bị

05 – 10

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận cẩn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý 4-2024	Số đầu năm
Tiền mặt	11.787.939	1.338.221.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.203.172.186	88.202.709
Cộng	2.214.960.125	1.426.423.896

1. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối quý 4-2024	Đầu năm
Công ty TNHH đầu tư và thương mại dịch vụ An Đức	0	4.572.953.500
Công ty cổ phần hợp tác và đầu tư Hòa Phát	0	656.066.950
- Công ty TNHH tư vấn Dương Minh Tuệ	0	8.626.754.000
- Công ty cổ phần sao kim venusy	0	10.081.611.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP NASAIFARM	0	2.744.134.000
- Công ty TNHH trà và đặc sản Tây Bắc	445.500.000	0
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại vận tải Minh Châu	943.284.100	
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÈN THƯƠNG	563.713.700	1.188.334.660
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BANI	0	7.370.724.572
- Các khách hàng khác	1.447.071.466	5.098.146.389
Cộng	3.399.569.266	41.527.059.731

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Hàng tồn kho

	Cuối quý 4-2024		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.242.976	-	1.242.976	-
- Thành phẩm	96.316	-	96.316	-
- Hàng hóa	5.594.144.108	-	12.403.382.042	-
Cộng	5.595.483.421	-	12.404.721.355	-

2. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số dư cuối kỳ	11.568.934.724	10.925.361.427	22.494.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.464.158.067	10.121.285.032	16.632.851.576
Thanh lý tài sản	0	1.306.979.167	1.306.979.167
Khấu hao trong kỳ	553.091.524	384.333.332	937.424.856
Số dư cuối kỳ	8.017.249.591	9.198.639.197	17.215.888.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.104.776.657	1.484.076.395	6.541.444.575
Tại ngày cuối kỳ	3.551.685.133	1.099.743.063	4.651.428.196

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. người bán ngắn hạn

	Số cuối quý 4-2024	Số đầu năm
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Healthproducts	0	
Công ty cổ phần thực phẩm Thiên Vương	0	11.540.096.700
Chi nhánh Tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội	0	13.250.925
Công ty cổ phần Petec Bình Định	0	0
Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Thiên Kim	0	30.869.273.957
Các nhà cung cấp khác	1.747.160.792	2.858.641.286
Cộng	1.747.160.792	58.177.066.870

5. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	61.350.290.000	287.923.633	8.528.397.737	70.166.611.370
Lãi trong năm	-	-	461.013.161	461.013.161
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	8.989.410.898	70.627.624.531
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	61.350.290.000	287.923.633	8.989.410.898	70.627.624.531
Lãi trong năm	-	-	854.645.335	854.645.335
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	9.831.048.324	71.469.261.957

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.01. Tổng doanh thu

	Quý 4-2024	Quý 4-2023
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	1.760.738.909	77.370.779.238

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	1.760.738.909	77.370.779.238

6.1.02. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

Giá vốn hàng bán	Quý 4-2024	Quý 4-2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.943.234.628	78.203.590.393

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng	1.943.234.628	78.203.590.393
------	---------------	----------------

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi cho vay

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh

Cộng	881.626.434	1.148.303.152
------	-------------	---------------

6.5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chi phí tài chính khác

Cộng	741.614.834	388.255.849
------	-------------	-------------

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng	43.544.022	28.171.205
------	------------	------------

6.7. Thu nhập khác

Thanh lý công cụ dụng cụ

Thu nhập khác

Cộng	405.000.000	0
------	-------------	---

6.8. Chi phí khác

Cộng	448.442.166	0
------	-------------	---

6.8.01. Thông tin khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QP XANH

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hường



Ngô Minh Hải

QP Green Investment Joint Stock Company
Address: 31 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

Including

- 1 Balance Sheets
- 2 Income Statement
- 3 Cashflow Statement
- 4 Financial Descriptions

Hochiminh city, date 17th January 2025



QP Green Investment Joint Stock Company

Address: 31 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Financial Statement Quarter 4/2024

BALANCE SHEETS

At 31 December 2024

Unit: VND

	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
A - SHORT-TERM ASSETS	100		68.395.836.358	88.432.662.579
I Cash and cash equivalents	110	V1	2.214.960.125	1.426.423.896
1 Cash	111		2.214.960.125	1.426.423.896
2 Cash equivalents	112		-	-
II Short-term financial investments	120		-	-
1 Trading securities	121		-	-
2 Provision for devaluation of trading securities (*)	122		-	-
3 Held to maturity investments	123		-	-
III Short-term receivables	130		59.970.000.193	74.601.517.328
1 Short-term receivables from customers	131	V2	3.399.569.266	41.527.059.731
2 Short-term advance payments to sellers	132	V3	57.830.030	1.651.549.668
3 Short-term internal receivables	133			
4 Receivables according to construction contract plan pr	134			
5 Short-term loan receivables	135	V4	12.700.000.000	32.600.000.000
6 Other short-term receivables	136	V5	44.999.104.353	9.411.385
7 Provision for short-term doubtful debts (*)	137	V6	(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
8 Missing assets awaiting resolution	139			
IV Inventories	140		5.595.483.421	12.404.721.355
1 Inventories	141	V7	5.595.483.421	12.404.721.355
2 Provision for devaluation of inventory (*)	149		-	-
V Other short-term assets	150		615.392.619	-
1 Short-term prepaid expenses	151		608.424.213	-
2 VAT is deductible	152		6.684.106	-
3 Taxes and other amounts receivable from the State	153	V12	284.300	-
4 Repurchase transactions of Government bonds	154		-	-
5 Other short-term assets	155		-	-

Balance sheet (continued)

	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
B - LONG-TERM ASSETS	200		23.144.657.363	32.497.277.265
I Long-term receivables	210		-	-
1 Long-term receivables from customers	211		-	-

QP Green Investment Joint Stock Company

Address: 31 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Financial Statement Quarter 4/2024

2	Long-term advance payments to sellers	212			
3	Business capital in affiliated units	213			
4	Long-term internal receivables	214			
5	Receivables from long-term loans	215			
6	Other long-term receivables	216	V5		
7	Provision for long-term doubtful debts	219			
II	Fixed assets	220		3.844.657.363	5.588.853.052
1	Tangible fixed assets	221	V9	3.844.657.363	5.588.853.052
-	<i>Original price</i>	222		20.769.296.151	23.174.296.151
-	<i>Accumulated depreciation value (*)</i>	223		(16.924.638.788)	(17.585.443.099)
2	Financial leased fixed assets	224		-	-
-	<i>Original price</i>	225		-	-
-	<i>Accumulated depreciation value (*)</i>	226		-	-
3	Intangible fixed assets	227		-	-
-	<i>Original price</i>	228		-	-
-	<i>Accumulated depreciation value (*)</i>	229		-	-
III	Investment real estate	230		-	-
-	<i>Original price</i>	231		-	-
-	<i>Accumulated depreciation value (*)</i>	232		-	-
IV	Long-term assets in progress	240		-	-
1	Long-term production in progress	241		-	-
2	Construction in progress	242		-	-
V	Long-term financial investment	250		19.300.000.000	26.300.000.000
1	Investments in subsidiaries	251		-	-
2	Investments in associates, joint-ventures	252			
3	Investments in other entities	253		19.300.000.000	26.300.000.000
4	Provision for long-term financial investments (*)	254		-	-
5	Held to maturity investments	255		-	-
VI	Other long-term assets	260		-	608.424.213
1	Long-term prepaid expenses	261	V8	-	608.424.213
2	Deferred tax assets	262		-	-
3	Equipment, supplies, and long-term replacement parts	263		-	-
4	Other long-term assets	268		-	-
	TOTAL ASSETS	270		91.540.493.721	120.929.939.844

Balance sheet (continued)

	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
C- LIABILITIES				
I Short-term liabilities				
1 Short-term payables to suppliers	310		20.071.231.764	50.302.315.313
2 Short-term advances from customers	311	V10	1.747.160.792	34.591.702.150
	312	V11	2.896.626.572	56.549

QP Green Investment Joint Stock Company

Address: 31 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Financial Statement Quarter 4/2024

3	Taxes and amounts payable to the State	313	V12	206.509.780	442.107.357
4	Payable to employees	314		-	4.095.000
5	Short-term payable expenses	315	V13		
6	Short-term internal payables	316			
7	Payable according to construction contract plan progre	317			
8	Short-term unearned revenue	318		-	-
9	Other short-term payables	319	V14	(19.001.741)	27.343.396
10	Short-term borrowings and financial leases	320	V15a	15.000.000.000	14.997.074.500
11	Provision for short-term payables	321			
12	Bonus and welfare fund	322	V16	239.936.361	239.936.361
13	Price stabilization fund	323			
14	Resale transactions of Government bonds	324			

II Long-term liabilities

1	Long-term trade payables	330		-	-
2	Long-term advances from customers	331		-	-
3	Long-term accrued expenses	332		-	-
4	Internal payables for business capital	333		-	-
5	Long-term internal payables	334		-	-
6	Long-term unearned revenue	335		-	-
7	Other long-term payables	336		-	-
8	Long-term borrowings and financial leases	337		-	-
9	Convertible bonds	338	V15b	-	-
10	Preferred shares	339		-	-
11	Deferred income tax payable	340		-	-
12	Provision for long-term payables	341		-	-
13	Science and technology development fund	342		-	-
		343		-	-

Balance sheet (continued)

	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
D - OWNER'S CAPITAL	400		71.469.261.957	70.627.624.531
I Equity	410	V17	71.469.261.957	70.627.624.531
1 Owner's capital contribution	411		61.350.290.000	61.350.290.000
- Common stock with voting right	411a		61.350.290.000	61.350.290.000
- Preferred stock	411b		-	-
2 Share premium	412		-	-
3 Bond conversion option	413		-	-
4 Other capital of the owner	414		-	-
5 Treasury shares (*)	415		-	-
6 Assets revaluation differences	416		-	-
7 Foreign exchange differences	417		-	-
8 Development investment fund	418		287.923.633	287.923.633
9 Fund to support business arrangements	419		-	-
10 Other equity funds	420		-	-
11 Undistributed after-tax profits	421		9.831.048.324	8.989.410.898
- the end of the previous period	421a		8.976.402.989	8.528.397.737

INCOME STATEMENT
For the three month period ended 31 December 2024

Unit: VND

		Code	Note	Quarter 4 / 2024	Quarter 4 /2023	Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter 4 / 2024	Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter 4 / 2023
1.	Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	1.760.738.909	72.285.416.744	115.188.432.401	215.651.459.314
2.	Revenue Deduction	02		-	-	-	-
3.	Net revenue	10		1.760.738.909	72.285.416.744	115.188.432.401	215.651.459.314
4.	Cost of goods sold	11	VI.2	1.943.234.628	71.999.944.739	114.128.940.424	215.589.919.503
5.	Gross profit	20		(182.495.719)	285.472.005	1.059.491.977	61.539.811
6.	Financial income	21	VI.3	881.626.434	171.930.709	2.336.929.137	2.624.116.097
7.	Financial expenses	22	VI.4	741.614.834	27.601.736	1.715.977.546	1.424.855.714
	Of which: Interest expenses	23		40.500.134	27.601.736	1.014.418.880	1.424.855.714
8.	Selling expenses	25	VI.5				
9.	General and administrative expenses	26	VI.6	43.544.022	318.741.732	567.605.845	569.231.754
10.	Net Operating profit	30		(86.028.141)	111.059.246	1.112.837.723	691.568.440
11.	Other income	31	VI.7	405.000.000		810.631.500	
12.	Other expenses	32	VI.8	448.442.166	16.784.012	873.758.373	11.526.577
13.	Results of Other activities	40		(43.442.166)	(16.784.012)	(63.126.873)	(11.526.577)
14.	Accounting Profit before tax	50		(129.470.307)	94.275.234	1.049.710.850	680.041.863
15.	Income tax expense - current	51	VI.12	(34.317.893)	56.210.703	195.065.515	136.008.373
16.	Income tax (benefit)/expense - deferred	52		-	-	-	-
17.	Net profit after tax	60		(95.152.414)	38.064.531	854.645.335	544.033.490
18.	Earnings per share	70	VI.10	-15,51	6,20	139,31	88,68
19.	Diluted earnings per share	71	VI.9				

Chief Accountant



Nguyễn Thị Hương

Issued date 17 /01/2025

General Director



Ngô Minh Hải

QP Green Investment Joint Stock Company

Address: 31 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Financial Statement Quarter 4/2024

-	Undistributed earnings in this period	42/b	854,645,335	461,013,161
12	Source of investment capital for capital construction	422	-	-
II	Other sources of funding and funds	430	-	-
1	Funding source	431	-	-
2	Funding source to form fixed assets	432	-	-
TOTAL CAPITAL RESOURCES		440	91,540,493,721	120,929,939,844

Issued date 17/ 01/2025

Chief Accountant



Nguyễn Thị Hường

General Director



Ngô Minh Hải

QP Green Investment Joint Stock Company

Address: 31 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Financial Statement Quarter 4/2024

CASH FLOWS STATEMENT

(Direct method)

For the three month period ended 31 December 2024

Unit: VND

	1	2	3	4
		Code	Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4 this year	Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4 last year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Cash receipts from sale of goods, provision of services and other revenue	01		162.715.480.449	239.743.819.579
2. Cash paid to suppliers for goods and services	02		(143.918.222.258)	(229.661.482.881)
3. Cash paid to employees	03		(80.434.039)	(10.431.805.000)
4. Interest paid	04		(1.014.418.880)	(1.424.855.714)
5. Corporate income tax paid	05		(286.420.018)	(196.042.633)
6. Other receipts from operating activities	06		3.632.163.310	18.742.849.315
7. Other payments for operating activities	07		(48.799.466.972)	(297.871.957)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20		<i>(27.751.318.408)</i>	<i>16.474.610.709</i>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for fixed assets, constructions and other long-term assets	21			
2. Receipts from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Loans, purchases of other entities' debt instruments	23		(36.900.000.000)	(29.300.000.000)
4. Receipts from loan repayments, sale of other entities' debt instruments	24		56.800.000.000	10.000.000.000
5. Payments for investment in other entities	25			
6. Collections on investment in other entities	26		6.300.000.000	2.700.000.000
7. Dividends, interest and profit received	27		2.336.929.137	2.084.116.097
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30		<i>28.536.929.137</i>	<i>(14.515.883.903)</i>
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Receipts from equity issue and owner's capital contribution	31			
2. Payment for share repurchases	32			
3. Proceeds from borrowings	33		16.300.000.000	39.994.994.500
4. Principal repayments	34		(16.297.074.500)	(41.407.530.025)
5. Repayment of financial leases	35			
6. Dividends paid, profits distributed to owners	36			
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		<i>2.925.500</i>	<i>(1.412.535.525)</i>
Net cash flows during the period	50		788.536.229	546.191.281
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		1.426.423.896	247.082.755
Exchange difference due to re-valuation of ending balances	61		-	-
Cash and cash equivalents at end of the period	70		2.214.960.125	793.274.036

Chief Accountant

[Signature]
Nguyễn Thị Hương



Notes to the separate interim financial statement for three month period ended 31 December 2024

- I Reporting entity**
 - 1 Ownership structure**

QP Green Investment Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam.
 - 2 Business sectors**

The company's business sectors are manufacturing and commercial trading.
 - 3 Principal activities**

The company's main business activities include:

 - + Manufacturing, processing, and outsourcing agricultural and forestry products.
 - + Producing, processing, and outsourcing agricultural and forestry products.
 - + Importing and exporting goods related to the company's business operations.
 - 4 Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.
 - 5 Statement on the comparability of information in the financial statements**

The level of information included in those comparative financial statements is comparable with that of the financial
- II Annual accounting period, Accounting currency**
 - 1 Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January- to 31 December.
 - 2 Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND") which is also the currency used for financial
- III Applicable accounting standards and regimes**
 - 1 Applicable Accounting Standards**

The company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, along with guiding circulars on current accounting standards issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.
 - 2 Statement of compliance**

The Board of Directors ensures that it has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing and presenting the Financial Statements.
- IV Applicable Accounting Policies**
 - 1 Basis of preparation**

These financial statements are prepared on the accrual basis (except for the statement of cash flows)
 - 2 Foreign currency transactions**

Transactions in foreign currencies are translated at the exchange rate on the date of the transaction, and the balance of foreign currency items at the end of the financial year is translated at the exchange rate on that date. Exchange rate differences arising during the year from foreign currency transactions are recorded in financial income or financial expenses. Exchange rate differences due to revaluation of foreign currency items at the end of the financial year after offsetting the increase and decrease are recorded in financial income or financial expenses. The exchange rate used to convert transactions in foreign currencies is the actual exchange rate at the time of the transaction. The actual exchange rate for foreign currency transactions is determined as follows:
For foreign exchange contracts (spot contracts, forward contracts, futures contracts, options contracts, and swap contracts): the exchange rate specified in the foreign exchange contract between the Company and the bank is applied.
For accounts receivable: the foreign currency buying rate of the commercial bank designated by the Company for the customer to settle the transaction at the time it occurs is applied.
The exchange rate used to revalue the balances of monetary items denominated in foreign currencies at the financial year-end is determined as follows:
 - 3 Cash and Cash equivalents**

For foreign currency deposits at banks: the foreign currency buying rate of the bank where the Company maintains its foreign currency account is applied.
Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.
 - 4 Accounts receivable**

Accounts receivable are presented at their carrying amount, net of allowances for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

Trade receivables represent receivables of a commercial nature arising from purchase-and-sale transactions between the Company and buyers who are independent entities.

Other receivables represent non-commercial receivables not related to purchase-and-sale transactions.

Allowances for doubtful debts are established for individual doubtful receivables based on the aging of overdue debts or the estimated potential losses, specifically as follows:

For overdue receivables:

30% of the value for receivables overdue between 6 months and less than 1 year.

50% of the value for receivables overdue between 1 year and less than 2 years.

70% of the value for receivables overdue between 2 years and less than 3 years.

100% of the value for receivables overdue for 3 years or more.

For receivables not yet overdue but deemed uncollectible:

Allowances are established based on the estimated potential loss.

Increases or decreases in the balance of the allowance for doubtful debts, as required at the financial year-end, are

Inventory

Inventory is recorded at the lower of cost and net realizable value.

5

The cost of inventory is determined as follows:

+ Raw materials and merchandise: Includes purchase costs and other directly related expenses incurred to bring the inventory to its current location and condition.

+ Work-in-progress: Includes the costs of main raw materials, labor costs, and other directly related expenses.

+ Finished goods: Includes the costs of raw materials, direct labor, and directly related manufacturing overhead allocated based on normal activity levels. Costs also include land use rights, direct costs, and related overhead incurred during the investment and construction process of real estate.

The cost of inventory issued is calculated using the weighted average method and accounted for under the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling price of inventory in the ordinary course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual costs that have been incurred but relate to the business performance results of multiple accounting periods.

The Company's prepaid expenses primarily consist of costs related to tools and equipment. These prepaid expenses are allocated over the periods in which the corresponding economic benefits are generated from these costs.

Tools and Equipment

Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all expenses incurred by the Company to acquire the asset up to the point it is ready for its intended use.

Subsequent expenditures are added to the cost of the asset only if it is certain that these expenses will increase the future economic benefits derived from the use of the asset. Expenditures that do not meet these criteria are recognized as production and business expenses in the year incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized. Any resulting gain or loss from the disposal is recognized in the income or expenses of the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation periods for various types of tangible fixed assets are as follows:

Types of Tangible Fixed Assets

Buildings and structures - (08 -20)

Accounts payable and accrued expenses

8

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts payable in the future related to goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables is carried out according to the following principles:

- + Accounts Payable to Suppliers reflects amounts payable that arise from commercial transactions for the purchase of goods, services, or assets, where the seller is independent of the company.
- + Accrued Expenses reflect amounts payable for goods or services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient supporting documentation. It also includes amounts payable to employees for accrued wages, vacation leave, and expenses that need to be accrued for production or business activities.
- + Other Payables reflects liabilities that are not of a commercial nature and are not related to transactions of buying, selling, or providing goods or services.

Accounts Payable and Accrued Expenses are classified as short-term and long-term on the balance sheet based on **Equity**

9

Owner's equity

Owner's equity is recorded based on the actual capital contributed by the shareholders.

Profit Distribution

Profit After Tax is distributed to shareholders after setting aside allocations for reserves in accordance with the company's bylaws and legal regulations, and once approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-cash items within the net profit that could impact cash flow and dividend payment capacity, such as gains from asset revaluation contributions, revaluation gains on monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Revenue Recognition

Revenue from sales of goods and finished products

Revenue from sales of goods and finished products is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

- + The company has transferred the majority of the risks and benefits associated with the ownership of goods to the buyer.
- + The company no longer retains the management rights over the goods, products, as an owner, or the control over them.
- + Revenue is considered to be relatively certain. When a contract allows the buyer to return the purchased products or goods under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist, and the buyer no longer has the right to return the goods (except in cases where customers have the right to return the goods for exchange with other goods or services).

Borrowing costs

Borrowing costs include interest on borrowings and other costs directly attributable to the borrowing of funds.

Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred.

Expenses

Expenses are defined as amounts that reduce economic benefits and are recognized at the time the transaction occurs, or when it is reasonably certain that they will occur in the future, regardless of whether the payment has been made yet.

Expenses and the revenues they generate must be recognized simultaneously according to the matching principle. In cases where the matching principle conflicts with the prudence principle, expenses should be recognized based on

Corporate Income Tax

14

11

12

13

10

The tax expense includes both current income tax and deferred income tax.

Current Income Tax

Current income tax is the tax payable or refundable based on taxable income. The taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, nondeductible expenses, as well as adjustments for taxable income not subject to tax and tax loss carryforwards.

Deferred Income Tax

Deferred income tax is the tax that will be payable or refundable in future periods due to temporary differences between the book value of assets and liabilities for financial reporting purposes and their tax base. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are only recognized when it is probable that future taxable profits will be available to use those temporary differences.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the end of each financial year and will be reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient future taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Deferred income tax assets that were not recognized before are reviewed at the end of each financial year and are recognized when it is probable that future taxable profits will be available to use those deferred tax assets.

Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities are determined based on the tax rates expected to apply in the periods when the asset is realized or the liability is settled, using the tax rates in effect at the end of the financial year. Deferred tax is recognized in the income statement and is only recorded directly in equity when it relates to items that are directly recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when:

The company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes administered by the same tax authority.

15 Related Parties

Related Parties are defined as parties that can control or significantly influence each other in making financial and operational decisions. Related parties also include those that share joint control or significant common influence.

In assessing the relationship between related parties, the substance of the relationship takes precedence over its legal

16 Segment Reporting

A business segment is a part that can be separately identified, involved in producing or providing products or services, and that has different economic risks and benefits compared to other business segments.

A geographical segment is a part that can be separately identified, engaged in producing or providing products or services within a specific economic environment, and that has different economic risks and benefits compared to other segments in different economic environments.

Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applied to the preparation

17 Financial Instruments

Financial Assets

The classification of financial assets depends on the nature and purpose of the financial asset and is determined at initial recognition. The company's financial assets include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, and loans.

At initial recognition, financial assets are recorded at cost, which includes the original amount plus any directly attributable transaction costs associated with acquiring the financial asset.

Financial Liabilities

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liability and is determined at initial recognition. The company's financial liabilities include trade payables, borrowings and debts, and other payables.

At initial recognition, financial liabilities are recorded at cost, which is the amount received (or payable) less any directly attributable transaction costs associated with acquiring or issuing the financial liability.

Equity Instruments

An equity instrument is a contract that shows the residual interest in the assets of the company after deducting all its liabilities.

Offsetting Financial Instruments

Notes to the separate interim financial statement for three month period ended 31 December 2024 (continued)

V Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet

1 Cash and cash equivalents

	31/12/2024	01/01/2024
Cash	11,787,939	1,338,221,187
Demand Deposit	2,203,172,186	88,202,709
Total	2,214,960,125	1,426,423,896

2 Short-term receivables from customers

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại dịch vụ An Đức	-	4,572,953,500
Công ty TNHH TM và dịch vụ nội thất Gia Huy	-	8,819,635,353
Công ty TNHH tư vấn Dương Minh Tuệ	-	8,626,754,000
Công ty CP Sao Kim Venusy	-	10,081,611,000
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư nông nghiệp Nasaifarm	-	2,744,134,000
Công ty TNHH Trà và đặc sản Tây Bắc	445,500,000	1,188,334,660
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại vận tải Minh Châu	943,284,100	-
Công ty cổ phần in và thương mại dịch vụ Thiên Thương	563,713,700	1,188,334,660
Công ty TNHH thương mại Bani	-	1,188,334,660
Các khách hàng khác	1,447,071,466	7,370,724,572
Total	3,399,569,266	41,527,059,731

3 Inventories

	Cost	31/12/2024	Allowance	Cost	01/01/2024	Allowance
Raw materials						
Finished goods		1,242,976			1,242,976	
Commodity		96,316			96,316	
		5,594,144,108			12,403,382,042	
Total		5,595,483,400			12,404,721,334	

4 Long-term prepaid expenses

The cost of tools and equipment yet to be allocated

5 Tangible fixed assets

	Building and Structures VND	Machinery and equipment VND	Total VND
Cost			
Opening Balance	11,568,934,724	11,605,361,427	23,174,296,151
Closing balance	11,568,934,724	10,925,361,427	22,494,296,151
Accumulated depreciation			
Opening Balance	7,464,158,067	10,121,285,032	16,632,851,576
Liquidation of fixed assets	-	1,306,979,167	1,306,979,167
Depreciation in the period	553,091,524	384,333,332	937,424,856
Closing balance	8,017,249,591	9,198,639,197	17,215,888,788
Net book value			
Opening Balance	4,104,776,657	1,484,076,395	6,541,444,575
Closing balance	3,551,685,133	1,099,743,063	4,651,428,196

6 Short-term payables to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Healthproducts	-	-
Công ty cổ phần thực phẩm Thiên Vương	-	11,540,096,700
Chi nhánh Tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội	-	13,250,925
Công ty cổ phần Petec Bình Định	-	30,869,273,957
Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Thiên Kim	1,747,160,792	2,858,641,286
Các nhà cung cấp khác	-	-
Total	1,747,160,792	58,177,066,870

7 Owner's Equity

	Share Capital VND	Investment and Development Fund VND	Retained Profits VND	Total VND
Previous year				

<i>Opening Balance</i>					
Interest Income in year	61.350.290.000	287.923.633	8.528.397.737	70.166.611.370	
<i>Closing balance</i>					
	61.350.290.000	287.923.633	8.989.410.898	461.013.161	461.013.161
Current year				70.627.624.531	
<i>Opening Balance</i>					
Interest Income in year	61.350.290.000	287.923.633	8.989.410.898	70.627.624.531	
<i>Closing balance</i>					
	61.350.290.000	287.923.633	854.645.335	854.645.335	
			9.831.048.324	71.469.261.957	

VI Additional Information for Items Presented in the Income Statement

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

6.1.1 Total Revenue

Revenue from the sale of commodity	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
Revenue from the sale of finished goods	1.760.738.909	77.370.779.238
Total	1.760.738.909	77.370.779.238

6.1.2 Revenue from sales and services to related parties

The company has not generated any transactions from sales or providing services to related parties.

6.2 Revenue Deduction

Is the discount on sales

6.3 Cost of goods sold

Cost of goods sold from the sale of commodity	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
Cost of goods sold from the sale of finished goods	1.943.234.628	78.203.590.393
Total	1.943.234.628	78.203.590.393

6.4 Financial income

Interest on loans	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
Interest on demand deposits	881.626.434	1.148.303.152
Exchange rate differences on revaluation of monetary items in foreign curr		
Exchange rate difference income		
Total	881.626.434	1.148.303.152

6.5 Financial expenses

Interest expenses	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
Others	741.614.834	388.255.849
Total	741.614.834	388.255.849

6.6 General and administrative expenses

	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
	43.544.022	28.171.205
Total	43.544.022	28.171.205

6.7 Other income

Disposal of tools and equipment	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
Others		
Total	405.000.000	

6.8 Other expenses

	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
	448.442.166	
Total	448.442.166	

6.8.1 Other Information

No common stock transactions or potential common stock transactions occurred from the end of the fiscal year until the issuance of this financial report.

Chief Accountant

Nguyễn Thị Hương



Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Đầu tư QP xanh

2. Mã chứng khoán: HKT

Địa chỉ: Số 31 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

3. Nội dung: Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh xin giải trình về việc:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Bảng 1: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV của năm 2024 so với cùng kỳ quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC Q4 năm 2024	Số liệu trên BCTC Q4 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(95.152.414)	38.064.531

Giải trình nguyên nhân tăng giảm:

Do tình hình giá cả thị trường trên thế giới và trong nước biến động làm chi phí đầu vào tăng so với cùng kỳ năm trước, Vậy nên giá vốn tăng dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ.

Vậy, Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh gửi công văn giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hải

**INVESTMENT JOINT STOCK
COMPANY GREEN QP**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Ho Chi Minh City, January 20, 2025

To:

- **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**
- **DEAR SHAREHOLDERS**

1. Name of listed organization: Green QP Investment Joint Stock Company
2. Stock code: HKT
Address: No. 31 Dien Bien Phu Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
3. Content: Green QP Investment Joint Stock Company would like to explain:
Profit after corporate income tax in the business performance report of the announced period changes by 10% or more compared to the same period report last year.

Table 1: Profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in the fourth quarter of 2023

Unit: VND

Item	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
Profit After Tax	(95152.414)	38.064.531

Explanation of reasons for increase or decrease:

Due to fluctuations in world and domestic market prices, input costs increased compared to the same period last year, so the cost of capital increased leading to business losses.

Therefore, Green QP Investment Joint Stock Company sends an explanation letter to let the Committee, the Department and investors know.

Thank you very much./.

Recipients:

- As above;
- Office Filing.

LEGAL REPRESENTATIVE

General Director



Ngô Minh Hai